

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

-----o0o-----

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-ĐHTĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018)

Cần Thơ, 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán được xây dựng và áp dụng từ năm 2006 theo niên chế, sau đó chương trình được xây dựng lại theo hệ thống tín chỉ từ năm 2014 và có điều chỉnh, rà soát vào năm 2016 theo Quyết định của Trường nhưng vẫn đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu tương đối về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT- Bộ GD&ĐT ngày 16/04/2015. Năm 2018 Khoa tiến hành điều chỉnh đề cương chi tiết, chuẩn đầu ra theo công văn số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán học được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, tinh gọn, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan.

Sinh viên học tập tại Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ về khoa học, kỹ thuật công nghệ và nghề nghiệp để hòa nhập vào môi trường làm việc năng động và hội nhập.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành đào tạo: Kế toán (Accounting)

Tên văn bằng: Cử nhân Kế toán

Mã ngành: 7340301

Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô

Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân

Trình độ: Đại học

Thời gian: 04 năm (8 học kỳ - tối đa 08 năm)

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tây Đô

2.1.1. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2. Tâm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ

cộng đồng. Phần đầu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

2.1.3. Mục tiêu phát triển đến 2035

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khoẻ vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa KT-TC-NH

2.2.1. Sứ mạng:

Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội và các sản phẩm nghiên cứu khoa học chất lượng trong lĩnh vực Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong khu vực và sự phát triển của cộng đồng.

2.2.2. Tầm nhìn

Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng phần đầu trở thành một trong số những đơn vị đào tạo và nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực Kế toán, Tài chính - Ngân hàng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước với các chương trình đào tạo có chất lượng nhất đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và tổ chức trong môi trường kinh doanh cầu luôn không ngừng thay đổi.

2.2.3. Mục tiêu đào tạo

Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng và cử nhân ngành Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, nắm vững những kiến thức cơ bản về tài chính, ngân hàng, kế toán thuộc khối ngành kinh tế. Sinh viên Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng được đào tạo theo chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo kết hợp đào tạo dựa trên tiêu chí phù hợp với nhu cầu của xã hội, địa phương, ... đồng thời có tham khảo từ chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước, ... giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu và có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và kế toán. Do đó, sinh viên theo học và tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng và Kế toán có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau

2.2.4. Mục tiêu phát triển đến năm 2023

Ngành Kế toán và Tài chính – Ngân hàng đến năm 2023 tiếp tục hoàn thiện về cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, nghiên cứu khoa học. CTĐT của ngành định kỳ kiểm định đáp ứng với nhu cầu xã hội, với nhiều cấp bậc và mang tính liên tục. Tạo điều kiện cho sinh viên có thể học tập nâng cao trình độ chuyên môn để phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành. Sinh viên ngành Kế toán và Tài chính – Ngân hàng sau

khi ra trường sẽ có tỷ lệ tìm được việc làm phù hợp cao và đáp ứng được 3 tiêu chí: kiến thức – kỹ năng – tính tự chủ và trách nhiệm trong công việc chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân kế toán có khả năng:

❖ Kiến thức

- G1.** Hiểu được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- G2.** Hiểu và nắm vững về pháp luật kế toán, kiểm toán, thuế hiện hành.
- G3.** Nắm rõ các khái niệm về kiểm toán, các quy trình kiểm toán, các kiến thức chuyên sâu về các khoản mục trên báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán các khoản mục trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.
- G4.** Hiểu và vận dụng những nguyên lý và nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kế toán, bao gồm kế toán quản trị, kế toán tài chính, kiểm toán, đối chiếu kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế; về thống kê, phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Kỹ năng

- G5.** Có kỹ năng xử lý độc lập và thực hành thành thạo các phần hành của kế toán gồm các quá trình sản xuất, kinh doanh như: kế toán tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định, lương, thuế, các khoản thanh toán, giá thành, tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận,...
- G6.** Có khả năng lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế.
- G7.** Biết cách tổ chức công tác kế toán, bao gồm tổ chức và xây dựng bộ máy kế toán, vận dụng hình thức kế toán, hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và cung cấp thông tin thông qua hệ thống báo cáo kế toán.

G8. Có năng lực thực hành, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, sinh viên còn có thể làm quen rất nhanh với bất cứ phần mềm kế toán nào khác vì được trang bị kiến thức nền về nguyên tắc hoạt động của phần mềm kế toán và có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh chuyên ngành kế toán.

G9. Có năng lực làm việc độc lập khi được phân công nhiệm vụ, vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

❖ **Thái độ**

G10. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn.

G11. Có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán đạt được những chuẩn đầu ra sau:

3.1. Kiến thức

3.1.1. Kiến thức chung

K1. Hiểu rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về kinh tế, lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực kinh tế.

K2. Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kế toán.

3.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Hiểu rõ các nguyên tắc, các chuẩn mực về kế toán, pháp luật về kế toán, thuế, kiểm toán, cách tổ chức công tác kế toán và hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, ...

K4. Phân tích số liệu kế toán để tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và hoạch định chính sách tài chính tại các tổ chức kinh tế, các công ty, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức tín dụng, ...

K5. Hiểu rõ các khái niệm về kiểm toán, các quy trình kiểm toán, các kiến thức chuyên sâu về các khoản mục trên báo cáo tài chính và quy trình kiểm toán các khoản mục trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình) vào công việc kế toán, kiểm toán thực tế tại doanh nghiệp.

S7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC ≥ 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

3.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Biết phân loại chi phí, tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, thiết lập các báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

S9. Thực hiện và tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp gồm: Lập chứng từ kế toán, ghi chép sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính và các báo cáo thuế (tờ khai thuế GTGT, quyết toán thuế TNCN, thuế thu nhập doanh nghiệp) trên cơ sở tuân thủ pháp luật và chế độ kế toán Việt Nam, tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, sổ sách và báo cáo kế toán, kế toán quản trị trong doanh nghiệp,...

S10. Vận dụng kiến thức về kiểm toán để kiểm toán các khoản mục tiền, công nợ, doanh thu, chi phí, hàng tồn kho,... trên báo cáo tài chính.

S11. Sử dụng một số công cụ thống kê, kỹ thuật phân tích định lượng cơ bản trong kế toán để thực hiện các nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn doanh nghiệp.

3.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

C12. Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân.

C13. Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; trung thực, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các chế độ kế toán của Nhà nước, qui định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

C14. Hiểu vai trò người làm công việc kế toán là người kiểm soát nguồn lực về tài chính của các đơn vị; giúp các đơn vị hoạt động hiệu quả.

C15. Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

Bảng 1: Ma trận tích hợp Mục tiêu và CĐR của chương trình

	K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	C12	C13	C14	C15
G1	X														
G2	X		X												
G3			X		X										
G4			X												

G5								X	X					
G6			X					X		X				
G7								X	X	X	X			
G8		X				X								
G9													X	
G10												X		X
G11												X		

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Nhân viên kế toán ở tất cả các bộ phận trong phòng kế toán ở các doanh nghiệp, các công ty dịch vụ kế toán và các tổ chức khác.
- Kế toán trưởng hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác.
- Nhân viên kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán nội bộ.
- Nhân viên phân tích tài chính, nhân viên kế toán quản trị trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác.
- Trợ lý tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2018 để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐƯXT)}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐƯXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$ĐTB \text{ Môn } 3 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ môn } 3 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ môn } 3 + ĐTB \text{ học kỳ I lớp } 12 \text{ môn } 3) \div 3.$

$ĐUTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

5.2. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 150 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.1. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Tài chính - Ngân hàng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.
- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp).
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư hay năm cuối đại học).
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.
- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 2. Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm,	Thuyết giảng Bài học Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành

	Seminar	
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Mỗi học kỳ, Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, và chuẩn đầu ra học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải

đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 40%
 - o Điểm thi kết thúc học phần: 60% - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.4.1. Rubric đánh giá thuyết trình

STT	TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	ĐẠT	TỐT	RẤT TỐT
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có).
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều lỗi trong câu, từ. - Định dạng không phù hợp về font, size. - Thiếu những hiệu ứng cần thiết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét. - Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có các đường link minh họa hoặc link giữa các

					slide hợp lý.
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và hình thể, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bình ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.4.2. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí	Tỉ lệ %	Không đạt (0-1 điểm)	Gần đạt (2-4 điểm)	Đạt (5-8 điểm)	Tốt (9-10 điểm)
1. Hình thức	10%	Không đạt số trang quy định Định dạng sai	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học.	Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic.
2. Cấu	10%	Không đủ	Đầy đủ các	Đầy đủ các	Đầy đủ các chương và

trúc		các chương	chương	chương và các phần liên quan	các phần liên quan Bổ cục logic
3. Nội dung					
3.1. Tổng quan	15%	Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài. - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.

<p>3.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu</p>	<p>15%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
--	------------	--	--	--	--

<p>3.3. Kết quả nghiên cứu</p>	<p>30%</p>	<p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng.
<p>3.4. Kết luận- Ý nghĩa</p>	<p>10%</p>	<p>Không khái quát được kết quả nghiên cứu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này.
<p>4. Báo cáo</p>	<p>10%</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác <50% các 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác 50% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả lời chính

		hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi.	câu hỏi.	các câu hỏi.	xác các câu hỏi.
--	--	---	----------	--------------	------------------

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

8.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ phải tích lũy **150 tín chỉ** (kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh).

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu: (kể cả học phần: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh)	46
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	35
	Bắt buộc	31
	Tự chọn	4
	- Kiến thức ngành và chuyên ngành	57
	Bắt buộc	48

	Tự chọn	9
3	Thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp (hoặc tiểu luận tốt nghiệp kết hợp học phần thay thế)	12
Tổng cộng		

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000654	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2	
2	0301000664	Những nguyên lí cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3	
3	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
4	0301000666	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản VN	3	3	
5	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	2	2
6	0301000948	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	2	2
7	0301000949	Tiếng Anh định hướng Toeic 3	4	1	3
8	0301000679	Tin học căn bản	4	2	2
9	0301000668	Toán cao cấp	4	3	1
10	0301000673	Xác suất thống kê	3	2	1
11	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
12	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh	8	0	8
13	0301001035	Giáo dục thể chất 1	1		1
14	0301001036	Giáo dục thể chất 2	1		1
15	0301001037	Giáo dục thể chất 3	1		1
TỔNG CỘNG			46	24	11

8.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

❖ Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc			31 tín chỉ		
1	0301000667	Luật kinh tế	2	2	
2	0301000417	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	
3	0301000236	Kinh tế vi mô	3	3	
4	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3	2	1

5	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1
6	0301000367	Nguyên lý kế toán	3	2	1
7	0301000230	Kinh tế lượng	3	2	1
8	0301000301	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	3	
9	0301000447	Quản trị học căn bản	3	2	1
10	0301000572	Toán kinh tế	3	2	1
11	0301000460	Quản trị tài chính	3	2	1
Học phần tự chọn			4 tín chỉ		
1	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2	2	
2	0301000534	Thương mại điện tử	2	2	
3	0301000296	Lý thuyết bảo hiểm	2	2	
4	0301000308	Marketing căn bản	2	2	
5	0301000233	Kinh tế quốc tế	2	2	
6	0301000493	Thanh toán quốc tế	2	2	
Tổng cộng			35	28	7

❖ *Kiến thức chuyên ngành*

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc			48 tín chỉ		
1	0301000566	Tổ chức công tác kế toán	2	2	
2	0301000087	Đạo đức ngành kế toán	2	2	
3	0301000546	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	2	1	1
4	0301000190	Kế toán công	3	2	1
5	0301000197	Kế toán tài chính 1	3	2	1
6	0301000198	Kế toán tài chính 2	3	2	1
7	0301000189	Kế toán chi phí	3	2	1
8	0301000221	Kiểm toán 1	3	2	1
9	0301000195	Kế toán quản trị	3	2	1
10	0301000167	Hệ thống thông tin kế toán 1	3	2	1
11	0301000168	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	1	2
12	0301000531	Thuế và thực hành khai báo thuế	3	2	1

13	0301001265	Phân tích tài chính	3	3	
14	0301000458	Quản trị rủi ro tài chính	3	2	1
15	0301000562	Tin học ứng dụng kế toán	3	3	
16	0301000047	Chuyên đề kế toán	6	6	
Tổng cộng			48	37	11
Học phần tự chọn			48 tín chỉ		
1	0301000342	Nghiệp vụ ngoại thương	3	2	1
2	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	2	1
3	0301000192	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	2	1
4	0301000194	Kế toán ngân hàng thương mại	3	2	1
5	0301000199	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	3	2	1
6	0301000196	Kế toán quốc tế	3	2	1
7	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	3	2	1
8	0301000222	Kiểm toán 2	3	2	1
9	0301000274	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	3	2	1
10	0301000394	Phân tích và thẩm định dự án	3	2	1
11	0301000499	Thị trường tài chính	3	2	1
12	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	2	1

❖ *Thực tập, khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp*

12TC

STT	Mã số	Tên học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001761	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2	0301001599	Khóa luận tốt nghiệp	8		8
3	0301001600	Tiểu luận tốt nghiệp	4		4
		Học bổ sung 02 học phần tự chọn thay thế tốt nghiệp	4		

8.3. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình: (Phụ lục 1)

8.4. Sơ đồ chương trình đào tạo: (Phụ lục 2)

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (Dự kiến)

❖ Học kỳ 1

STT	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Những nguyên lý cơ bản của CN-ML1	2	30	2	30		
2	Toán cao cấp	4	60	3	45	1	30
3	Pháp luật đại cương	2	30	2	30		
4	Tin học căn bản	4	60	2	30	2	60
5	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	60	2	30	2	60
6	Giáo dục quốc phòng	8					
7	Giáo dục thể chất 1	1					
	Cộng	16	240	11	165	5	150

❖ Học kỳ 2

ST T	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Những nguyên lý cơ bản của CN-ML2	3	45	3	45		
2	Xác suất thống kê	3	45	2	30	1	30
3	Luật kinh tế	2	30	2	30		
4	Toán kinh tế	3	45	2	30	1	30
5	Kinh tế vi mô	3	45	3	45		
6	Quản trị học căn bản	3	45	2	30	1	30
7	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	60	2	30	2	60
8	Giáo dục thể chất 2	1					
	<i>Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:</i>						
	Giao tiếp kinh doanh	2	30	2	30		
9	Marketing căn bản	2	30	2	30		
	Thương mại điện tử	2	30	2	30		
	Cộng	23	345	17	225	6	180

❖ Học kỳ 3

STT	Môn học	Tổng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	2	30	1	30
2	Tư tưởng HCM	2	30	2	30		
3	Kinh tế vĩ mô	3	45	2	30	1	30
4	Nguyên lý kế toán	3	45	2	30	1	30
5	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	45	3	45		
6	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	4	60	1	15	3	90
7	Tổ chức công tác kế toán	2	30	2	30		
8	Giáo dục thể chất 3	1					
<i>Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:</i>							
9	Kinh tế quốc tế	2	30	2	30		
	Lý thuyết bảo hiểm	2	30	2	30		
	Thanh toán quốc tế	2	30	2	30		
Cộng		22	330	16	240	6	180

❖ Học kỳ 4

STT	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45	3	45		
2	Kinh tế lượng	3	45	2	30	1	30
3	Kế toán tài chính 1	3	45	2	30	1	30
4	Thuế và thực hành khai báo thuế	3	45	2	30	1	30
5	Quản trị tài chính	3	45	2	30	1	30
6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	2	30		
Cộng		17	270	13	195	4	120

❖ Học kỳ 5

STT	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Kế toán tài chính 2	3	45	2	30	1	30
2	Tin học ứng dụng kế toán	3	45	1	15	2	60
3	Đạo đức ngành kế toán	2	30	2	30		
4	Phân tích tài chính	3	45	2	30	1	30
5	Hệ thống thông tin kế toán 1	3	45	2	30	1	30
<i>Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:</i>							
6	Kế toán quốc tế	3	45	2	30	1	30
	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	45	2	30	1	30
	Phân tích và thẩm định dự án	3	45	2	30	1	30
	Nghiệp vụ ngoại thương	3	45	2	30	1	30
	Cộng	17	255	11	165	6	180

❖ Học kỳ 6

STT	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Kế toán chi phí	3	45	2	30	1	30
2	Kiểm toán 1	3	45	2	30	1	30
3	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	45	1	15	2	60
4	Chuyên đề kế toán	6	90				180
<i>Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:</i>							
5	Tài chính doanh nghiệp	3	45	2	30	1	30
	Thị trường tài chính	3	45	2	30	1	30
	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45	2	30	1	30
	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	45	2	30	1	30
	Cộng	18	270	7	105	6	330

❖ Học kỳ 7

STT	Môn học	Tổng cộng		Lý thuyết		Thực hành	
		Số TC	Tiết	Số TC	Tiết	Số TC	Tiết
1	Kế toán quản trị	3	45	2	30	1	30
2	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	2	30	1	15	1	30
3	Kế toán công	3	30	1	15	1	30
4	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	2	30	1	30
<i>Chọn ít nhất 01 trong các học phần sau:</i>							
5	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	3	45	2	30	1	30
	Kiểm toán 2	3	45	2	30	1	30
	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	3	45	2	30	1	30
	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	2	30	1	30
Cộng		14	195	8	120	5	150

❖ Học kỳ 8:

STT	Hình thức	Tín chỉ
1	Loại hình 1: Thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp <i>(được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)</i>	12
2	Loại hình 2: Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp: <i>(được áp dụng đối với những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)</i> - Môn học 1 (SV chọn 01 trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ) - Môn học 2 (SV chọn 01 trong những môn tự chọn nếu chưa đủ tín chỉ) - Thực tập và làm tiểu luận tốt nghiệp	2 2 8
Cộng:		12

lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.

5. Pháp luật đại cương

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc nhà nước, khái niệm, bản chất nhà nước, chức năng nhà nước, hình thức nhà nước; nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng và vai trò của pháp luật, các kiểu và hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

6. Luật kinh tế

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật thực định về hầu hết những vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh, như về chủ thể kinh doanh, về hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giải quyết các tình huống pháp luật trong thực tế. Học phần đề cập những nội dung chính bao gồm: Những khái niệm cơ bản của pháp luật thực định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh như địa vị pháp lý của các chủ thể kinh doanh, chế định hợp đồng, cơ chế giải quyết tranh chấp và vấn đề phá sản.

7. Tiếng Anh định hướng Toeic 1

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

8. Tiếng Anh định hướng Toeic 2

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

9. Tiếng Anh định hướng Toeic 3

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế, có khả năng giao tiếp ở mức độ trung cấp. Tạo nền tảng kiến thức chung cho sinh viên để sinh viên đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của nhà trường.

10. Toán cao cấp

Học phần Toán cao cấp gồm 4 tín chỉ (45 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản cũng như ý nghĩa vận dụng khái quát của ma trận và định thức vào việc giải hệ phương trình tuyến tính tổng quát cũng như các mô hình tổng quát trong thực tế. Đồng thời, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản cũng như ý nghĩa vận dụng vi tích phân hàm một biến, hàm nhiều biến chẳng hạn như tính gần đúng bằng đạo hàm cấp cao, khảo sát sự biến thiên,... và các mô hình phương trình vi phân trong thực tế.

11. LT, TH Tin học căn bản

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin. Thông qua lý thuyết và thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng:

Sử dụng hệ điều hành Windows: Những hiểu biết cơ bản về tin học, thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows, cách bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.

Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word.

Xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel.

Trình bày báo cáo bằng Microsoft PowerPoint.

Sử dụng Internet và E-mail : Trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là WEB và E-MAIL nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên internet.

12. Giáo dục quốc phòng – An ninh

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “điễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật.

13. Giáo dục thể chất 1

Nội dung học phần cầu lông cơ bản: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần bóng đá cơ bản. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

Nội dung học phần môn bóng chuyên cơ bản: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật đi chuyên cơ bản trong môn bóng chuyên, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

14. Giáo dục thể chất 2

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 1: giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

Nội dung học phần môn bóng chuyên nâng cao 1: Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật đi chuyên cơ bản trong môn bóng chuyên, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác.

- Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyên

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 1: Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá

15. Giáo dục thể chất 3

Nội dung học phần cầu lông nâng cao 2: Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

Nội dung học phần môn bóng chuyên nâng cao 2:

- Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu.

- Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

Nội dung học phần bóng đá nâng cao 2. Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

16. Xác suất thống kê

Học phần Xác suất thống kê gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng quát về mô phỏng, các thuận lợi và khó khăn khi mô phỏng một hệ thống. Học phần sẽ tập trung đi sâu tìm hiểu các kỹ thuật được sử dụng trong mô phỏng rời rạc. Ngoài ra SV cũng được giới thiệu một vài ứng dụng mô phỏng cụ thể để qua đó có thể hiểu và vận dụng trong các trường hợp khác.

17. Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật đại cương gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Trang bị cho sinh viên kiến thức chung nhất về Nhà nước và pháp luật như nguồn gốc ra đời của Nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò, các kiểu và hình thức Nhà nước và pháp luật; đồng thời giới thiệu tổng quan về hệ thống chính trị, tìm hiểu những vấn đề cơ bản về các hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước ta hiện nay, và tìm hiểu những nội dung cơ bản của những ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật nước ta, về vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, v.v. . Tuy nhiên, nội dung đề cương có chú ý đến việc nâng cao tính lý luận, tính khoa học nhằm phát triển khả năng nhận thức, khả năng tư duy của học sinh giúp các em dễ dàng tìm hiểu các ngành luật cụ thể, cũng như tiếp cận các lãnh vực khác nhau trong đời sống xã hội.

18. Luật kinh tế

Học phần Luật kinh tế gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật và điều chỉnh lĩnh vực kinh doanh, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các luật chuyên ngành tài chính, ngân hàng, luật thương mại cũng như các chế độ pháp lý điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hoạt động và quản lý các loại hình doanh nghiệp.

Nội dung bao gồm: Địa vị pháp lý của các doanh nghiệp; Những nghĩa vụ kinh doanh; Quan hệ lao động trong doanh nghiệp; Chế độ hợp đồng kinh tế, cách thức giao dịch, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế; Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.

10. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 là phần thứ nhất của học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của học phần bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin học phần 2 là phần thứ hai của học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của học phần gồm 6 chương:

Chương IV, V, VI được trình bày dưới dạng ba học thuyết kinh tế do Mác- Lênin đúc kết từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đó, Học thuyết Giá trị thặng dư là “Hòn đá tảng” trong các học thuyết kinh tế của K. Mác. Để hiểu rõ học thuyết này, sinh viên phải nắm vững Học thuyết Giá trị và những quy luật kinh tế trong sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, làm cơ sở cho việc xác định vai trò lịch sử của giai cấp công nhân trong sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

Chương VII, VIII gồm những nguyên lý, lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chương IX trình bày khái quát về chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng của nó.

Nội dung cốt lõi của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và những vấn đề có tính quy luật trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung học phần trình bày về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

4. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam

Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương

19. Toán kinh tế

Học phần Toán kinh tế gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành)

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về toán học và vận dụng trong các mô hình toán kinh tế để tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh qua các mô hình toán kinh tế như: bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán đầu tư, bài toán vận tải, phương pháp sơ đồ mạng để xây dựng, tổ chức, quản lý và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh một cách tối ưu. Nội dung của môn học là giới thiệu các mô hình toán kinh tế, phương pháp giải và vận dụng các mô hình toán kinh tế vào trong thực tiễn sản xuất kinh doanh.

20. Kinh tế vi mô

Học phần Kinh tế vi mô gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Kinh tế vi mô là môn học kinh tế học căn bản cung cấp cho học sinh kiến thức đại cương về lý luận và phương pháp kinh tế trong lựa chọn để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai? Môn học khởi đầu với sự nghiên cứu về những cơ sở của cung cầu: vấn đề tiêu dùng cá nhân, đặc tính cầu cá nhân và từ đó suy ra cầu của thị trường. Nội dung tiếp theo là nghiên cứu về đặc điểm của sản xuất, chi phí, lợi nhuận. Các lựa chọn tối ưu hoá lợi nhuận của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và thị trường độc quyền.

21. Quản trị học căn bản

Học phần Quản trị học căn bản gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần Quản trị học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

22. Kinh tế vĩ mô

Học phần Kinh tế vĩ mô gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, nhằm giúp cho sinh viên thấy được bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế và biết cách vận dụng lý thuyết để giải thích những vấn đề kinh tế vĩ mô mà thực tế đặt ra.

23. Kinh tế quốc tế

Học phần Kinh tế quốc tế gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế. Cụ thể, học phần tập trung nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính tiền tệ. Từ mục đích nghiên cứu, nội dung của môn học chia thành ba bộ phận lớn:

Phần thứ nhất: Học thuyết về thương mại quốc tế - nghiên cứu các lý thuyết về thương mại quốc tế từ đó phân tích các lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế.

Phần thứ hai: Chính sách thương mại quốc tế - khảo sát lý do và tác động của các chính sách thương mại quốc tế đến kinh tế quốc gia và từng đối tượng kinh tế.

Phần thứ ba: Hội nhập và liên kết kinh tế quốc tế - nghiên cứu liên kết kinh tế một trong những xu hướng của kinh tế quốc tế hiện nay

Về mặt thực tiễn, sinh viên có cơ sở lý luận khoa học để hiểu, phân tích thực chất của thương mại giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá xu hướng thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của liên kết kinh tế quốc tế khu vực, toàn cầu.

24. Nguyên lý thống kê kinh tế

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế cung cấp cho sinh viên kiến thức thống kê tổng quát, rèn luyện tư duy khoa học suy luận mang tính định lượng, làm nền tảng cho việc tiếp cận các học phần có liên quan và nghiên cứu khoa học. Cụ thể, học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về các khái niệm cơ bản liên quan đến thống kê; cách thức tổng hợp và trình bày dữ liệu thống kê; các chỉ tiêu thường được sử dụng để mô tả các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội; đồng thời vận dụng các phương pháp thống kê suy luận như ước lượng, kiểm định, tương quan, hồi quy,... để phân tích các đặc trưng của tổng thể nghiên cứu và xem xét mối quan hệ của chúng thông qua dữ liệu từ các quan sát được thu thập trong mẫu nghiên cứu.

25. Nguyên lý kế toán

Học phần Nguyên lý kế toán gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần Nguyên lý kế toán trình bày các nội dung sau:

- Tổng quan về kế toán.
- Giới thiệu 4 phương pháp của kế toán: Chứng từ kế toán và kiểm kê; Tài khoản và ghi sổ kép; Tính giá các đối tượng kế toán; Tổng hợp – cân đối kế toán.
- Kế toán các quá trình sản xuất kinh doanh chủ yếu.
- Kỹ thuật ghi sổ, sửa sai sổ kế toán và các hình thức sổ kế toán

26. Lý thuyết tài chính tiền tệ

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ gồm 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

Trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng, bảo hiểm, ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức trung gian, hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, lạm phát và chính sách tiền tệ, quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế

27. Tổ chức công tác kế toán

Học phần Tổ chức công tác kế toán gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần giới thiệu một số nội dung

- Một số vấn đề khái quát về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- Các công tác kế toán trong doanh nghiệp: Thu thập dữ liệu; Các chính sách kế toán; Lập và luân chuyển chứng từ; Báo cáo kế toán; Bộ máy kế toán; Lựa chọn phần mềm kế toán

28. Thanh toán quốc tế

Học phần Thanh toán quốc tế gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần Thanh toán quốc tế bao gồm hai nội dung chính có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu:

- Trình bày các vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, và cơ chế giao dịch của các nghiệp vụ hối đoái (giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, tương lai và quyền chọn).
- Giới thiệu các phương tiện thanh toán như hối phiếu, séc, và thẻ thanh toán, trình bày các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến trong thanh toán xuất nhập khẩu cùng với việc tìm hiểu chứng từ tài chính, chứng từ thương mại và cách kiểm tra xử lý bộ chứng từ.

29. Kinh tế lượng

Học phần Kinh tế lượng gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Mục tiêu của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần còn giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế, chính sách và xã hội. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài báo nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế.

30. Đạo đức kế toán

Học phần Đạo đức kế toán gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Trang bị cho sinh viên kiến thức về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán. Vai trò của đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kế toán, kiểm toán trong các doanh nghiệp. Nêu lên một số hành vi phi đạo đức nghề nghiệp hiện nay.

31. Kế toán tài chính 1

Học phần Kế toán tài chính 1 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học trình bày các nội dung sau:

- Tổng quát về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp
- Quy trình kế toán thực tế các phần hành: Vốn bằng tiền và khoản ứng trước; Hàng tồn kho; Tài sản cố định; Tiền lương – Các khoản trích theo lương – Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất; Đầu tư tài chính.

32. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành một nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu về các bước thực hiện một nghiên cứu, từ đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập thông tin, cho đến hoàn thành và báo cáo đề án nghiên cứu. Sinh viên sẽ được giới thiệu về những thiết kế nghiên cứu khác nhau, về cách chọn mẫu, cách đo đạc, và cách thức tổ chức nghiên cứu để có thể tự mình áp dụng vào các đề án nghiên cứu của mình sau này.

33. Kế toán tài chính 2

Học phần Kế toán tài chính 2 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học bao gồm các nội dung sau:

- Quy trình kế toán thực tế các phần hành: Các khoản thanh toán; Hạch toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Hạch toán doanh thu, thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh doanh; Vốn chủ sở hữu.
- Lập báo cáo tài chính

34. Tin học ứng dụng kế toán

Học phần Tin học ứng dụng kế toán gồm 3 tín chỉ (15 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành)

Trình bày các phương pháp và cách thức vận dụng của các cú pháp hàm trong excel để hỗ trợ công tác kế toán từ cơ bản đến phức tạp.

35. Hệ thống thông tin kế toán 1

Học phần Hệ thống thông tin kế toán 1 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần cung cấp những kiến thức giúp sinh viên có thể tổ chức dữ liệu, kiểm soát dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán, bên cạnh đó sinh viên có thể tiếp cận với các chu trình nghiệp vụ trong hệ thống kế toán và các bước tổ chức một hệ thống thông tin kế toán.

36. Nghiệp vụ ngoại thương

Học phần Nghiệp vụ ngoại thương gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Nghiệp vụ ngoại thương là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về các nghiệp vụ cơ bản trong giao thương quốc tế và một số quy định pháp lý có liên quan. Cụ thể, môn học đề cập đến các nội dung như: các phương thức buôn bán trên thị trường quốc tế, soạn thảo, ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu, các điều kiện thương mại quốc tế, trình tự tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu, cách thức lập và kiểm tra các chứng từ liên quan trong quy trình xuất nhập khẩu, khai báo hải quan, cách tính thuế suất thuế xuất nhập khẩu.

37. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 là một học phần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ của NHTM gồm: tổng quan về ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ chính của ngân hàng như: huy động vốn và cho vay; đặc biệt đào tạo cho SV kỹ thuật chuyên sâu về hoạt động cho vay tại ngân hàng.

38. Kế toán chi phí

Học phần Kế toán chi phí gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học trình bày một số khái niệm và phân loại có liên quan về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Các mô hình chi phí trong doanh nghiệp: Mô hình thực tế; Mô hình thực tế kết hợp với ước lượng; Mô hình định mức; Mô hình ABC.

39. Kiểm toán 1

Học phần Kế toán chi phí gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán, hiểu được vai trò, chức năng của kiểm toán đối với nền kinh tế. Người học sẽ nắm được phương thức hoạt động của kiểm toán độc lập, phương pháp nghiên cứu các chuẩn mực kiểm toán và các văn bản pháp luật có liên quan cũng như cách thức vận dụng chúng vào công việc kiểm toán thực tế. Kết thúc học phần, người học có thể nắm được căn bản quy trình tổ chức một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, các loại ý kiến của kiểm toán viên đối với báo cáo tài chính. Học phần này là cơ sở để nghiên cứu chuyên sâu về các học phần kiểm toán sau này.

40. Hệ thống thông tin kế toán 2

Học phần Hệ thống thông tin Kế toán 2 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần cung cấp những kiến thức giúp sinh viên có thể tổ chức dữ liệu, kiểm soát dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán, bên cạnh đó sinh viên có thể tiếp cận với các chu trình nghiệp vụ trong hệ thống kế toán và các bước tổ chức một hệ thống thông tin kế toán.

41. Thị trường tài chính

Học phần Thị trường tài chính gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Thị trường tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, đồng thời giới thiệu với sinh viên về thị trường chứng khoán và hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam.

42. Tài chính doanh nghiệp

Học phần Tài chính doanh nghiệp gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhằm tăng doanh lợi, tăng giá trị doanh nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Môn học tài chính doanh nghiệp, hệ thống hoá những vấn đề cơ bản và chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp, nội dung của giáo trình cung cấp những kiến thức về giá trị tiền tệ theo thời gian, định giá chứng khoán, đầu tư tài sản dài hạn, cách sử dụng đòn bẩy tài chính,...

43. Kế toán doanh nghiệp dịch vụ

Học phần Kế toán doanh nghiệp dịch vụ gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trang bị cho sinh viên kiến thức về về kế toán thương mại dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu. Các kiến thức về kế toán chênh lệch tỷ giá, Kế toán hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu, kế toán xây dựng cơ bản trong các doanh nghiệp xây lắp cơ, Kế toán kinh doanh dịch vụ. Nội dung môn học giúp sinh viên hiểu được các khái niệm, cơ sở hạch toán, phương pháp hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan tại các doanh nghiệp.

44. Kế toán ngân hàng

Học phần Kế toán ngân hàng gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Nhằm trang bị kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng, chủ yếu là tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như: Tổ chức công tác kế toán trong hoạt động ngân hàng; Kế toán nghiệp vụ huy động vốn; Kế toán các nghiệp vụ cho vay; Kế toán các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt; Kế toán thanh toán vốn giữa các ngân hàng; Kế toán TSCĐ và công cụ lao động; Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ; Kế toán chi phí, thu nhập, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

45. Kế toán quản trị

Học phần Kế toán quản trị gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần Kế toán quản trị bao gồm các nội dung sau:

- Tổng quan về kế toán quản trị.
- Chi phí và phân loại chi phí
- Phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận
- Dự toán ngân sách
- Báo cáo bộ phận
- Thông tin thích hợp cho việc ra quyết định

46. Kế toán xây dựng và dự án đầu tư

Học phần Kế toán xây dựng và dự án đầu tư gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về kế toán tại những đơn vị xây lắp. Thông qua học phần, người học có thể hiểu được phương thức đấu thầu, thanh toán, nghiệm thu công trình xây lắp và phương pháp kế toán trong từng hoạt động cụ thể.

47. Phân tích và thẩm định dự án

Học phần Phân tích và thẩm định dự án gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Ngày nay các đơn vị (công lẫn tư) khi tiến hành một hoạt động nào đó đều cần phải lập kế hoạch, lập dự án. Trước nhiều dự án đề nghị, do nguồn lực giới hạn nên các đơn vị phải lựa chọn những dự án hiệu quả tối ưu đồng thời loại bỏ những dự án không đạt yêu cầu. Việc này, đòi hỏi phải dựa trên một số tiêu chí và cơ sở để phân tích và đánh giá. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các tiêu chí phân tích và thẩm định dự án dưới góc độ quản lý doanh nghiệp và góc độ quản lý nhà nước, đủ khả năng phân tích, đánh giá tính khả thi của của dự án một cách toàn diện.

48. Kiểm toán 2

Học phần Kiểm toán 2 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và thái độ khi thực hiện một cuộc kiểm toán trong thực tế. Người học có thể nắm được cách thức để thực hiện kiểm toán đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính và vận dụng nó vào công việc kiểm toán thực tế sau này.

49. Quản trị rủi ro tài chính

Học phần Quản trị rủi ro tài chính gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trình bày những rủi ro có thể xảy ra trong lĩnh vực tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá... Giúp sinh viên có thể nhận diện được những rủi ro đó và áp dụng những công cụ phái sinh để phòng ngừa và quản lý rủi ro tài chính.

50. Phân tích hoạt động kinh doanh

Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận về báo cáo tài chính, cũng như về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, sinh viên có thể nắm được về cách đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp và phân tích được tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng cùng những rủi ro mà ngân hàng có thể phải đương đầu. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng vào công tác quản lý, hoạt động nghiệp vụ trong những công việc được đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

51. Quản trị tài chính

Học phần Quản trị tài chính gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học đề cập đến các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư, cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp, các hoạt động quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu

52. Giao tiếp kinh doanh

Học phần Giao tiếp kinh doanh gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết) Cung cấp những phương pháp và kỹ năng giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc có thể ứng dụng vào công việc trong môi trường kinh doanh như tổng quan về giao tiếp, tổ chức hội họp, thiết lập văn bản, đàm phán, thương lượng, thuyết trình.

53. Thương mại điện tử

Môn học giới thiệu kiến thức cơ bản về thương mại điện tử: khái niệm, mô hình thương mại điện tử, sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử: thiết kế web, xây dựng hệ thống thanh toán. Quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT, ..

54. Lý thuyết bảo hiểm

Học phần Lý thuyết bảo hiểm gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Giúp sinh viên nắm rõ những vấn đề cơ bản về lĩnh vực bảo hiểm, các phương thức xử lý rủi ro, nguy cơ, tổn thất, những vấn đề cơ bản của một hợp đồng bảo hiểm để từ đó có thể áp dụng cho các môn học và vận dụng vào thực tế sau này

Nội dung của môn học này trình bày những rủi ro và bảo hiểm; vai trò, bản chất và các loại bảo hiểm; cơ sở pháp lý và kỹ thuật của nghiệp vụ bảo hiểm; hợp đồng bảo hiểm và công tác tổ chức kinh doanh bảo hiểm

55. Marketing căn bản

Học phần Marketing căn bản gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về marketing và các hoạt động marketing của doanh nghiệp làm nền tảng cho các môn học tiếp theo chuyên sâu hơn

Học phần marketing căn bản gồm khái niệm căn bản về marketing và các khái niệm liên quan đến marketing. Lý thuyết về phân khúc thị trường, xác định được khúc thị trường và khách hàng mục tiêu là yêu cầu cần thiết cho môn học để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hay chiến lược Marketing hỗn hợp bao gồm chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và chiến lược chiêu thị. Các chiến lược Marketing hỗn hợp cũng là nội dung trọng tâm của học phần. Đồng thời, để giúp xây dựng được kế hoạch hay chiến lược Marketing hỗn hợp, nội dung chương trình học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tình hình thị trường, các yếu tố thuộc môi trường Marketing ảnh hưởng đến hoạt động marketing của một doanh nghiệp và các kiến thức nền tảng về nghiên cứu thị trường và phân tích hành vi khách hàng.

56. Kinh tế quốc tế

Học phần Kinh tế quốc tế gồm 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

Học phần Kinh tế quốc tế trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học quốc tế. Cụ thể, học phần tập trung nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực kinh tế và tài chính tiền tệ. Từ mục đích nghiên cứu, nội dung của môn học chia thành ba bộ phận lớn:

Phần thứ nhất: Học thuyết về thương mại quốc tế - nghiên cứu các lý thuyết về thương mại quốc tế từ đó phân tích các lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế.

Phần thứ hai: Chính sách thương mại quốc tế - khảo sát lý do và tác động của các chính sách thương mại quốc tế đến kinh tế quốc gia và từng đối tượng kinh tế.

Phần thứ ba: Hội nhập và liên kết kinh tế quốc tế - nghiên cứu liên kết kinh tế một trong những xu hướng của kinh tế quốc tế hiện nay

Về mặt thực tiễn, sinh viên có cơ sở lý luận khoa học để hiểu, phân tích thực chất của thương mại giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, đánh giá xu hướng thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của liên kết kinh tế quốc tế khu vực, toàn cầu.

57. Tiếng Anh chuyên ngành kế toán

Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị những kiến thức cơ bản về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết các thuật ngữ và các tình huống trong kế toán. Từ đó sinh viên nắm vững, thực hành thường xuyên để vận dụng một cách hiệu quả và linh động vào thực tiễn học tập cũng như làm việc.

58. Kế toán công

Đề cập đến những kiến thức cơ bản đồng thời gắn với đặc trưng của các đơn vị, tổ chức thuộc các lĩnh vực hoạt động Nhà nước, môn học này cung cấp cho người học những nội dung cơ bản như sau:

+ Khái quát về đặc điểm công tác kế toán ở các tổ chức, đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực Nhà nước

+ Nguyên tắc phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể

Cách lập các báo cáo tài chính của các tổ chức, đơn vị này.

59. Kế toán chi phí

Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại một doanh nghiệp theo chi phí thực tế, thực tế kết hợp ước tính, định mức và phân tích biến động chi phí của doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và xây lắp.

Nội dung môn học kế toán chi phí cung cấp kiến thức về hệ thống chi phí và giá thành tại một đơn vị. Các vấn đề chung về kế toán chi phí. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các loại chi phí: chi phí thực tế, chi phí thực tế kết hợp với ước tính, chi phí định mức. Phân tích biến động các loại chi phí sản xuất.

60. Kế toán tài chính 2

Học phần Kế toán tài chính 2 gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Môn học bao gồm các nội dung sau:

- Quy trình kế toán thực tế các phần hành: Các khoản thanh toán; Hạch toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; Hạch toán doanh thu, thu nhập, chi phí và xác định kết quả kinh doanh doanh; Vốn chủ sở hữu.
- Lập báo cáo tài chính

61. Thuế và thực hành khai báo thuế

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học gồm 3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

- Giúp sinh viên nắm bắt được các khái niệm về thuế, việc phân loại thuế và vai trò của thuế trong nền kinh tế xã hội.

- Đánh giá một cách có hệ thống về các loại thuế, phạm vi áp dụng và sự vận hành của chúng trong nền kinh tế xã hội.
- Tính toán, kê khai các loại thuế cơ bản thông qua hệ thống bài tập thực hành sát với thực tế của các doanh nghiệp.
- Phát triển khả năng tự cập nhật thông tin về thuế trong quá trình học và sau khi kết thúc chương trình đại học nhằm phục vụ cho công việc thực tế sau khi ra trường.

Môn học này gồm 2 phần chính:

- Phần một trình bày những vấn đề chung về nguồn gốc xuất hiện, bản chất, vai trò của thuế, phạm vi ảnh hưởng của thuế trong môi trường cạnh tranh và môi trường độc quyền.
- Phần hai trình bày những qui định hiện hành về các loại thuế ở Việt Nam bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ và các loại phí và lệ phí khác.

62. Phân tích tài chính

Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu: Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu tài chính (Phương pháp so sánh phân tích nhân tố phương pháp đạo hàm và phân tích cấu trúc tài chính bao gồm cấu trúc tài sản nợ và cấu trúc tài sản. Phân tích dòng tiền và năng lực thanh toán. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn tài trợ. Phân tích tối đa quá thu nhập từ quyết định một cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu. Phân tích rủi ro & dự báo tài chính. Dự báo tài chính theo doanh thu và theo chỉ số tài chính. Và dự báo rủi ro phá sản bằng cách sử dụng những mô hình hiện đại.

63. Chuyên đề kế toán

Học phần Chuyên đề kế toán gồm 5 tín chỉ (150 tiết thực hành)

Nội dung của học phần này là sinh viên sẽ được học và thực hành kế toán thực tế và khai báo thuế.

Trong phần thực hành kế toán thực tế sinh viên sẽ được tiếp cận và thực hành lập, thu thập chứng từ kế toán, ghi sổ sách chi tiết và tổng hợp, lập báo cáo tài chính thực tế của doanh nghiệp (thực hành đủ các loại chính sách kế toán, chế độ kế toán, hình thức kế toán)

Trong phần khai báo thuế, sinh viên sẽ được thực hành cách tính, khai báo, quyết toán các loại thuế khi doanh nghiệp hoạt động thực tế và thực hành trên phần mềm khai báo thuế HTKK.

64. Kế toán ngân hàng

Học phần Kế toán ngân hàng bao gồm các nội dung: Tổng quan về kế toán ngân hàng, Kế toán nghiệp vụ tiền mặt, Kế toán nghiệp vụ đầu tư và kinh doanh chứng khoán, Kế toán nghiệp vụ tín dụng, Kế toán nghiệp vụ góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn, Kế toán tài sản cố định và công cụ dụng cụ, Kế toán nghiệp vụ huy động vốn, Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, Kế toán về các nghiệp vụ ngoại tệ, Kế toán dịch vụ thanh toán, Kế toán các nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng, Kế toán về kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính tại ngân hàng thương mại.

65. Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN

Học phần gồm 2 tín chỉ (15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành)

Học phần lập mô phỏng kế hoạch tài chính doanh nghiệp gồm có 5 chương, cung cấp cho người học những lý thuyết cơ sở về lập mô hình tài chính, mô hình lập kế hoạch tài chính và định giá doanh nghiệp, trái phiếu và Duration, lập mô hình cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, tính toán tỷ suất sinh lợi trái phiếu có điều chỉnh rủi ro.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Kế toán hệ chính quy gồm **150 TC** (kể cả Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có **46 TC giáo dục đại cương, 35 TC cơ sở khối ngành và ngành, 57 TC Kiến thức ngành và chuyên ngành và 12 TC tốt nghiệp**, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

- + **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.
- + **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định, và học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.
- + **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG P. ĐÀO TẠO

p. TRƯỞNG KHOA



Trần Hồng Tuấn

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
Trần Kiều Nga

PHỤ LỤC 1
MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN – CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH KẾ TOÁN

Stt	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
		Kiến thức (K)					Kỹ năng (S)						Tự chủ và trách				
		K1	K2	K3	K4	K5	S6	S7	S8	S9	S10	S11	C12	C13	C14	C15	
1	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	x					x									x	
2	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	x					x									x	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x					x									x	
4	Đường lối CM của Đảng CS VN	x					x									x	
5	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	x					x						x				
6	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2		x					x					x				
7	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3		x					x					x				
8	Tin học căn bản		x					x								x	x
9	Thực hành tin học căn bản		x					x								x	x
10	Toán cao cấp	x						x					x				
11	Xác suất thống kê	x				x					x		x	x	x		
12	Pháp luật đại cương	x					x						x				
13	Luật kinh tế	x						x				x				x	
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x				x	x					x			x		
15	Kinh tế vi mô	x					x						x				x
16	Kinh tế vĩ mô	x					x								x		x
17	Nguyên lý thống kê kinh tế	x			x		x					x	x	x			x
18	Nguyên lý kế toán			x	x		x			x		x	x	x	x	x	x
19	Kinh tế lượng	x				x	x					x	x	x			x
20	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	x				x	x		x						x	x	x
21	Quản trị học căn bản	x					x						x	x	x	x	
22	Toán kinh tế	x	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x		
23	Quản trị tài chính	x					x										x
24	Giao tiếp kinh doanh	x				x							x	x			
25	Thương mại điện tử		x			x		x		x							
26	Lý thuyết bảo hiểm						x						x	x			x
27	Marketing căn bản		x		x	x	x			x	x		x	x	x		
28	Kinh tế quốc tế	x					x				x		x	x			x
29	Tổ chức công tác kế toán			x	x		x			x		x	x	x	x	x	x
30	Đạo đức ngành kế toán	x		x			x				x		x			x	x
31	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán		x					x					x				





PHỤ LỤC 2. SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

